

## **Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

### **Chương V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

*“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

#### **I. GIỚI THIỆU**

##### **1. Khái quát về gói thầu**

- **Tên gói thầu:** Rà soát, xác định diện tích rừng và xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ.

##### **- Địa điểm rà soát:**

Toàn bộ diện tích rừng của các chủ quản lý có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trừ các chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm: 06 Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và 06 Công ty Lâm nghiệp).

Cụ thể:

- 99 xã, phường theo kết quả sắp xếp địa giới hành chính và sát nhập tỉnh.

- 13 chủ rừng là tổ chức.

- **Chủ đầu tư:** Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang.

- **Nguồn vốn để thực hiện:** Nguồn kinh phí quản lý (10%) của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

##### **2. Mục đích tuyển chọn nhà thầu**

Lựa chọn được nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu đảm bảo cả chất lượng và chi phí thực hiện gói thầu.

##### **3. Thời gian, tiến độ thực hiện**

- Thời gian thực hiện: Từ Quý IV/2025 đến Quý II/2026.

- Tiến độ thực hiện:

+ Năm 2025: Tiến hành rà soát xác định danh sách, diện tích chủ rừng trên toàn bộ các xã/phường (99 xã/phường; chủ rừng là tổ chức và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng).

+ Năm 2026: Hoàn thiện, thống nhất kết quả rà soát diện tích rừng và xây dựng bản đồ làm căn cứ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng kế hoạch năm 2025 đúng các mốc thời gian theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

#### **II. PHẠM VI CÔNG VIỆC**

##### **1. Mục tiêu, yêu cầu**

##### **1.1. Mục tiêu**

##### **a) Mục tiêu chung**

Rà soát về ranh giới, diện tích rừng gắn với chủ quản lý cụ thể gồm chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất và UBND cấp xã/tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng làm cơ sở chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng kế hoạch năm 2025 theo quy định.

## **b) Mục tiêu cụ thể**

- Rà soát xác định được các đối tượng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng kế hoạch năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh.

- Lập bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng của các xã, phường và các chủ rừng là tổ chức làm căn cứ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

### **1.2. Yêu cầu**

- Đơn vị tư vấn là đầu mối, đồng thời phối hợp với lực lượng cán bộ lâm nghiệp cấp xã, kiểm lâm các cấp tham gia thực hiện, đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật làm cơ sở chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và đáp ứng cho công tác quản lý sau này.

- Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành của tỉnh; các chủ rừng là tổ chức và UBND cấp xã trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Kết quả rà soát, xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các đối tượng gồm: Chủ rừng là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất lâm nghiệp và UBND cấp xã/tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

- Cơ sở dữ liệu quản lý thông tin đến từng chủ rừng bao gồm: Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng và bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng được lưu cả trên giấy và file số (*bằng phần mềm Microsoft Word, Microsoft Excel, Mapinfo, QGis*).

### **2. Nội dung thực hiện**

2.1. Rà soát ranh giới, diện tích rừng của từng chủ quản lý thông qua việc thu thập cập nhật, kiểm tra, đánh giá số liệu từ kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ, kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm và kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước liền kề; công việc rà soát được thực hiện trên cơ sở cập nhật kết quả giao rừng, cho thuê rừng, kết quả chỉnh lý hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất, diện tích rừng UBND cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, kết hợp rà soát tại thực địa ở những vị trí có biến động.

2.2. Hoàn thiện bảng tổng hợp diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng kế hoạch năm 2025.

2.3. Chuẩn hóa dữ liệu hiện trạng rừng phục vụ xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng: Chuyển font chữ Unicode sang TCVN3; Chuyển Shapefile sang Tab; Chuẩn hóa thông tin thuộc tính bản đồ; Đồng bộ hóa dữ liệu kiểm kê rừng, diễn biến rừng với dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2.4. Hoàn thiện bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng làm cơ sở thanh toán tiền kế hoạch năm 2025 theo quy định.

### **3. Phạm vi, khối lượng thực hiện**

#### **3.1. Phạm vi thực hiện**

Toàn bộ diện tích rừng của các chủ quản lý có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*trừ các chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm: 06 Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và 06 Công ty Lâm nghiệp*).

Cụ thể:

- 99 xã, phường theo kết quả sắp xếp địa giới hành chính và sát nhập tỉnh.
- 13 chủ rừng là tổ chức.

#### **3.2. Khối lượng thực hiện**

Tổng diện tích rừng tiến hành rà soát chủ rừng và xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng: 479.768,69 ha (*số liệu theo kết quả theo dõi diễn biến rừng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng kế hoạch năm 2024 trên địa bàn tỉnh*).

### **III. HỒ SƠ GIAO NỘP**

- Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn 99 xã/phường và 13 chủ rừng là tổ chức.

- Bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp xã (*99 xã/phường*), tỷ lệ 1/10.000; 13 chủ rừng là tổ chức (*tỷ lệ 1/50.000 - 1/10.000 tùy theo quy mô diện tích của từng chủ rừng*).

- File mềm bản đồ và bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Các tài liệu khác liên quan: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chủ rừng thu thập được trong quá trình rà soát xác định chủ rừng; biên bản họp thống nhất của các đơn vị có liên quan, chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện.

### **IV. KINH NGHIỆM VÀ NHÂN SỰ CỦA NHÀ THẦU**

Đảm bảo theo yêu cầu kinh nghiệm và nhân sự đã nêu trong tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

### **V. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

- Liên hệ với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để việc thực hiện gói thầu được thuận lợi.

- Cung cấp thông tin, tư liệu (nếu có) cho nhà thầu tư vấn khi nhà thầu yêu cầu trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Tổ chức các cuộc họp để đơn vị tư vấn báo cáo tiến độ triển khai gói thầu.

- Cùng nhà thầu báo cáo, trình duyệt hồ sơ lên cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán đối với công việc dịch vụ tư vấn do nhà thầu thực hiện.

### **VI. HƯỚNG DẪN VỀ CÁC TÀI LIỆU NỘP KÈM E-HSDT**

#### **1) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ**

- Giấy ủy quyền (Trường hợp ủy quyền ký E-HSDT).

- Thỏa thuận liên danh (Trường hợp liên danh).
- + Thỏa thuận liên danh phải thể hiện rõ nội dung và tỷ lệ phần trăm giá trị công việc được phân công;
- + Từng thành viên trong liên danh phải có các giấy tờ và các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật phù hợp với nội dung và tỷ lệ phần trăm giá trị công việc được phân công.

## **2) Tài liệu chứng minh kinh nghiệm và năng lực**

- Hồ sơ hợp đồng, bao gồm: Hợp đồng, phụ lục hợp đồng (nếu có). Biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc biên bản thanh lý hoặc tương đương để xác nhận hoàn thành hợp đồng có xác nhận của chủ đầu tư (chứng minh việc hoàn thành).

- Hợp đồng nguyên tắc thuê thầu phụ (Trường hợp thuê thầu phụ):

+ Hợp đồng nguyên tắc thuê thầu phụ phải thể hiện rõ nội dung và giá trị công việc phân công cho nhà thầu phụ.

+ Nhà thầu phụ phải có các giấy tờ và các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật phù hợp với nội dung và giá trị công việc được phân công.

## **3) Giải pháp và phương pháp luận**

**4) Tài liệu chứng minh kinh nghiệm và năng lực của Nhân sự chủ chốt:** Hợp đồng lao động hoặc thuê mướn. Bằng cấp, chứng chỉ, chứng nhận (nếu có yêu cầu). Xác nhận của chủ đầu tư về nhân sự thực hiện hợp đồng. Tài liệu pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chứng minh năng lực.

**5) Tài liệu chứng minh năng lực Máy móc, trang thiết bị:** Hóa đơn mua bán, phiếu kiểm định còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu (đối những máy móc phải có kiểm định trước khi sử dụng), hợp đồng nguyên tắc thuê mướn (trường hợp đi thuê), chứng nhận bản quyền (đối với các phần mềm).